

KHẢO SÁT THÍ ĐIỂM NĂNG LỰC NGÔN NGỮ TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN KHOA DU LỊCH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thảo, Trần Minh Đức*, Hoàng Thị Thanh*
Phạm Diệu Ly*, Đinh Thị Bích Nguyệt*
Email: thaont@hou.edu.vn*

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 05/09/2023

Ngày phản biện đánh giá: 10/04/2024

Ngày bài báo được duyệt đăng: 25/04/2024

DOI: 10.59266/houjs.2024.384

Tóm tắt: Hiện nay, du lịch đóng vai trò quan trọng trong kết nối toàn cầu, vì vậy việc có năng lực ngôn ngữ tốt bằng một ngôn ngữ quốc tế, đặc biệt là tiếng Anh là vô cùng quan trọng, giúp sinh viên du lịch, nguồn nhân lực du lịch tương lai, có thể tự tin giao tiếp với khách quốc tế và nâng cao sự hài lòng của du khách. Vì vậy, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát thí điểm lấy đánh giá của 09 giảng viên tiếng Anh và 157 sinh viên cuối năm thứ ba của Khoa Du lịch về năng lực ngôn ngữ tiếng Anh (English linguistic competences) của sinh viên nhằm tìm hiểu nhận định của các bên liên quan về năng lực ngôn ngữ tiếng Anh hiện tại của các em. Kết quả thu được tích cực nhưng cũng gợi mở sự cần thiết phải tăng cường hơn nữa các chiến lược giúp nâng cao hơn năng lực hiện tại của sinh viên, giúp củng cố thêm chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đóng góp cho ngành du lịch Việt Nam nguồn nhân lực chất lượng hơn. Các phỏng vấn kèm theo đã cung cấp thêm các kết quả thú vị, làm rõ hơn các kết quả thu được từ bảng hỏi.

Từ khóa: năng lực ngôn ngữ tiếng Anh; khảo sát thí điểm; giao tiếp; bảng hỏi; phỏng vấn.

I. Đặt vấn đề

Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn đã xác định rõ mục tiêu đến năm 2030 Việt Nam sẽ trở thành một trong những nước có ngành Du lịch phát triển hàng đầu khu vực Đông Nam Á. Bên cạnh khách du lịch nội địa, chúng ta cần thu hút đông đảo các khách du lịch quốc tế, giúp tăng GDP, tạo

thêm nhiều việc làm, và quảng bá bản sắc nền văn hóa của các dân tộc Việt Nam. Một trong tám nhiệm vụ và giải pháp được nêu ra có 'phát triển nguồn nhân lực du lịch'. Nghị quyết nêu rõ cần 'nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cả về quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp và lao động nghề, chú trọng nâng cao kỹ năng nghề, ngoại ngữ và đạo đức nghề nghiệp cho lực lượng lao động ngành Du lịch.' Với Khoa

* Trường Đại học Mở Hà Nội

Du lịch, Trường đại học Mở Hà Nội, một trong những cơ sở đào tạo du lịch tiêu biểu trên toàn quốc, việc thực hiện triết đề Nghị quyết là một trong những điều được ưu tiên hàng đầu. Bên cạnh đó, nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường về nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao, Khoa đã đưa nội dung liên quan đến Tiếng Anh vào chuẩn đầu ra của hai chương trình đào tạo Quản trị Dịch vụ du lịch - lữ hành và Quản trị khách sạn. Hướng đào tạo được xác định tập trung vào tiếng Anh du lịch, tiếng Anh chuyên ngành khách sạn và tiếng Anh chuyên ngành hướng dẫn du lịch; trong đó mục tiêu hướng tới là sinh viên ra trường có thể làm việc tự tin trong môi trường có sử dụng tiếng Anh nói chung và cụ thể là giao tiếp hiệu quả với khách du lịch quốc tế, đặc biệt dưới dạng nói (Hoàng, 2023).

Khung tham chiếu châu Âu Common European Framework for Reference, gọi tắt là CEFR (2001), năng lực ngôn ngữ (*linguistic competences*), là yếu tố đầu tiên và quan trọng nhất cấu thành năng lực giao tiếp (*communicative competence*) bên cạnh năng lực ngôn ngữ xã hội (*sociolinguistic competences*) và năng lực ngữ dụng (*pragmatic competences*). Trong thực tế, đây cũng là thành tố có thể được cải thiện tốt nhất thông qua giáo dục nhà trường. Thực tế năng lực ngôn ngữ có thể được đo lường thông qua các bài kiểm tra; tuy nhiên, ngoài vấn đề điểm số gắn với một bài thi cụ thể, đánh giá của bản thân người học và các giảng viên trực tiếp tham gia giảng dạy sẽ giúp đưa ra một cái nhìn tổng thể, mang tính tham chiếu sâu rộng hơn. Đó chính là lý do nhóm tiến hành khảo sát thí điểm lấy kết quả đánh giá của 09 giảng viên và tự đánh giá của 157 sinh viên cuối năm thứ ba sau khi đã hoàn thành chương trình đào tạo tiếng Anh tại Khoa về năng lực ngôn ngữ của sinh viên với tư cách là một yếu tố cấu

thành năng lực giao tiếp nói để tìm ra nhận định của giảng viên và sinh viên như thế nào về năng lực ngôn ngữ hiện tại của các em, từ đó có thể dẫn đến những điều chỉnh phù hợp, giúp nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Anh tại Khoa trong tương lai.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Năng lực ngôn ngữ và các thành tố của năng lực ngôn ngữ

Nhóm nghiên cứu đề cập đến năng lực ngôn ngữ (*linguistic competences*) với tư cách là một trong ba nhóm năng lực cấu thành năng lực giao tiếp (*communicative competence*) theo CEFR (2001). Theo CEFR (2001), ‘năng lực ngôn ngữ’ của người học là kiến thức ngôn ngữ của người học và khả năng sử dụng kiến thức đó để giao tiếp. Năng lực ngôn ngữ gồm sáu thành tố: năng lực từ vựng (*lexical competence*), năng lực ngữ pháp (*grammatical competence*), năng lực ngữ nghĩa (*semantic competence*), năng lực ngữ âm (*phonological competence*), năng lực chính tả (*orthographic competence*), và năng lực chỉnh hình (*orthoepic competence*).

Năng lực từ vựng (*lexical competence*) là kiến thức và khả năng sử dụng vốn từ vựng của một ngôn ngữ, bao gồm các yếu tố từ vựng (*lexical elements*) và các yếu tố ngữ pháp (*grammatical elements*). Các yếu tố từ vựng gồm các diễn đạt cố định hay các ngữ cố định (*fixed expressions*) và các dạng từ đơn (*single words*). Các ngữ cố định là các cụm từ được sử dụng cùng nhau và được học như một chỉnh thể, ví dụ: các công thức để chào hỏi hay các thành ngữ. Một dạng từ cụ thể có thể có một số ý nghĩa riêng biệt (đa nghĩa), ví dụ: từ ‘*market*’ có thể được hiểu là ‘*chợ*’ hoặc ‘*thị trường*’. Các dạng từ đơn bao gồm: danh từ, động từ, tính từ, và trạng từ mặc dù chúng có thể bao gồm các từ vựng cố định như ngày trong tuần, tháng trong năm, trọng lượng và số đo,

v.v. Các yếu tố ngữ pháp gồm các mạo từ (*articles*), từ chỉ số lượng (*quantifiers*), từ chỉ định (*demonstratives*), đại từ nhân xưng (*personal pronouns*), từ để hỏi (*question words*), v.v. Nếu như các yếu tố từ vựng mở thì các yếu tố ngữ pháp là đóng hay đã được xác định. Năng lực từ vựng được đo dựa theo phạm vi kiến thức từ vựng (*vocabulary range*) và khả năng kiểm soát kiến thức từ vựng (*vocabulary control*).

Năng lực ngữ pháp (*grammatical competence*) là kiến thức và khả năng sử dụng ngữ pháp của một ngôn ngữ hay tập hợp các nguyên tắc chi phối bao gồm việc xem xét những yếu tố từ vựng nào cần được sử dụng hay nhận ra trong giao tiếp và cách chúng được sắp xếp. Nói cách khác, năng lực ngữ pháp là khả năng hiểu và diễn đạt bằng cách tạo ra và nhận ra các cụm từ và câu được định hình tốt theo các nguyên tắc được quy định bởi ngôn ngữ đó. Năng lực này được đo bằng độ chính xác ngữ pháp (*grammatical accuracy*).

Năng lực ngữ nghĩa (*semantic competence*) liên quan đến nhận thức và kiểm soát của người học đối với việc tổ chức ý nghĩa. Năng lực này cấu thành từ ba yếu tố: ngữ nghĩa từ vựng (*lexical semantics*), ngữ nghĩa ngữ pháp (*grammatical semantics*), và ngữ nghĩa dụng học (*pragmatic semantics*). Kiến thức về ngữ nghĩa phù hợp với người học ngôn ngữ chuyên sâu hơn là với các trường hợp học ngôn ngữ thiên về ứng dụng như các sinh viên du lịch. Do đó, nhóm nghiên cứu đã bỏ qua năng lực ngữ nghĩa trong nghiên cứu này.

Năng lực ngữ âm (*phonological competence*) liên quan đến (1) kiến thức và kỹ năng nhận thức và tạo ra được âm vị (*phonemes*) trong các ngữ cảnh cụ thể, (2) các đặc điểm ngữ âm giúp phân biệt âm vị (ví dụ: giọng nói, âm điệu),

(3) thành phần ngữ âm của các từ (cấu trúc âm tiết, chuỗi âm vị, trọng âm từ), (4) ngữ điệu của câu (trọng âm câu, nhịp điệu, và ngữ điệu), và (5) giảm âm. Năng lực này được đo bằng việc kiểm soát phát âm (*phonological control*).

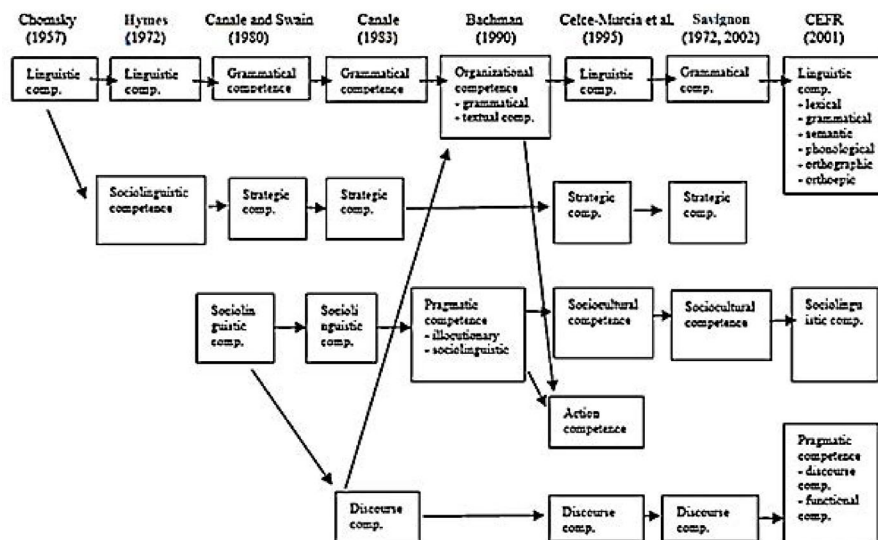
Năng lực chính tả (*orthographic competence*) liên quan đến kiến thức và kỹ năng trong việc nhận thức và tạo ra các biểu tượng viết thành các văn bản, với tiếng Anh là các chữ cái. Người học đều đã nhận thức được điều này khi bắt đầu học tiếng Anh và năng lực ngôn ngữ nhóm nghiên cứu là thành tố cấu thành năng lực giao tiếp nói nên năng lực này được bỏ qua.

Năng lực chỉnh hình (*orthoepic competence*) yêu cầu người học đọc to một văn bản đã chuẩn bị hoặc nói ra những từ ở dạng viết, cũng như cần có khả năng tạo ra một cách phát âm chính xác từ dạng viết. Nghiên cứu tập trung vào năng lực giao tiếp nói nên năng lực này dưới dạng nói có thể được lồng ghép vào việc kiểm soát phát âm, thuộc Năng lực ngữ âm.

Nhóm nghiên cứu đã chọn đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Anh của sinh viên, thuộc năng lực giao tiếp tiếng Anh nói tham chiếu vào Khung tham chiếu Âu CEFR (2001) về các yếu tố căn bản nhất gồm năng lực từ vựng, năng lực ngữ pháp và năng lực ngữ âm của sinh viên.

2.2. Vai trò của năng lực ngôn ngữ với năng lực giao tiếp

Theo CEFR (2001), năng lực ngôn ngữ (*linguistic competences*) là thành tố đầu tiên, quan trọng nhất cấu thành năng lực giao tiếp (*communicative competence*). Trước CEFR, rất nhiều các nghiên cứu kinh điển liên quan các mô hình năng lực giao tiếp khác nhau như được tổng hợp trong *Sơ đồ 1*.



Sơ đồ 1: Các mô hình năng lực giao tiếp (Nesic & Damidovic, 2022)

Chomsky (1957), Hymes (1972), Celce-Marcia và cộng sự (1995) đều có cùng quan điểm về năng lực ngôn ngữ với tư cách là yếu tố quan trọng nhất cấu thành năng lực giao tiếp. Canale và Swain (1980), Canale (1983), Bachman (1990) và Savignon (1972 & 2002) dù không đề cập trực tiếp đến năng lực ngôn ngữ nhưng đã đề cập đến các yếu tố cấu thành năng lực ngôn ngữ như là thành tố của năng lực giao tiếp. Chomsky (1957) đã khẳng định người có năng lực giao tiếp tốt cần nắm vững kiến thức ngôn ngữ và có thể thể hiện các kiến thức đó trong giao tiếp. Khẳng định đã chưa bao giờ lỗi thời trong suốt lịch sử nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ. Nhiều năm sau, Mehdi (2008) xem năng lực ngôn ngữ là yếu tố quan trọng giúp giao tiếp tốt bên cạnh các chiến lược giao tiếp. Wahyuni và cộng sự (2015) cũng đã quan sát thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa năng lực ngôn ngữ và khả năng nói của người học.

Liên quan đến từng thành tố cấu thành năng lực ngôn ngữ, Kellerman, Bongaertsand, và Poullisse (1987) cho rằng với người học ngoại ngữ từ vựng được xem là rào cản giao tiếp. Segler, Pain và Sorace (2002) nói rằng việc tiếp thu từ vựng rõ

ràng là trung tâm cho việc tiếp thu ngôn ngữ thứ hai và từ vựng là yếu tố căn bản để giao tiếp. Nó thường được coi là vấn đề lớn nhất của những người học ngoại ngữ. Nghiên cứu định lượng của Liao (2007) đã công nhận kiến thức từ vựng và ngữ pháp là một yếu tố dự báo quan trọng về kỹ năng nghe ngoại ngữ, một điều thiết yếu trong giao tiếp, trong khi Oh (2016), trong nghiên cứu định lượng của mình, cho thấy khả năng phân tích cú pháp có thể dự đoán tốt nhất khả năng nghe cũng như đọc hiểu; kỹ năng nghe tốt là điều kiện tiên quyết của giao tiếp nói hai chiều và kỹ năng đọc tốt sẽ giúp người học tăng cường nội dung cho các cuộc trao đổi của mình hay nói cách khác giúp ích cho hoạt động giao tiếp. Các nghiên cứu được thực hiện bởi Piyanto (2013) và Araki (2015) cho thấy mối tương quan vừa phải giữa năng lực ngữ pháp và năng lực giao tiếp nói của người học nhưng ngữ pháp không cản trở hiệu suất nói. Nói cách khác, nếu người học kiểm soát tốt ngữ pháp thì đó là một lợi thế trong giao tiếp mặc dù không cần phải quá trọng tâm vào ngữ pháp trong quá trình thúc đẩy giao tiếp nói của người học. Theo Heidari và Alavi (2015), điều

đầu tiên mà người bản ngữ chú ý trong một cuộc trò chuyện là phát âm. Ngữ pháp và từ vựng là những yếu tố quan trọng của ngôn ngữ nhưng chúng không có ý nghĩa gì nếu người nói không thể phát âm các yếu tố hoặc từ đó một cách chính xác. Prashant (2018) trong một nghiên cứu tổng hợp về tầm quan trọng của năng lực ngữ âm với giao tiếp đã chia sẻ khó khăn của những người nói ngôn ngữ mẹ đẻ có cách phát âm khác với Tiếng Anh trong việc giao tiếp. Phát âm đóng một vai trò quan trọng trong việc nói tiếng Anh vì nó giúp thể hiện ý tưởng của người nói. Việc phát âm sai ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc nghe hiểu, dẫn đến gián đoạn giao tiếp.

Như vậy, năng lực ngôn ngữ và các thành tố của nó có vai trò rất quan trọng với năng lực giao tiếp bằng ngoại ngữ nói chung và cụ thể là giao tiếp bằng Tiếng Anh.

III. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp bao gồm:

Phương pháp hồi cứu tài liệu: thực hiện thu thập, tổng hợp và hệ thống hóa các cơ sở lý luận về năng lực ngôn ngữ của người học thông qua các mô hình nghiên cứu trên thế giới, từ đó nhóm nghiên cứu xác định được cơ sở lý luận của nghiên cứu cũng như xây dựng được bộ câu hỏi khảo sát nhằm đánh giá thực trạng về năng lực ngôn ngữ tiếng Anh của sinh viên Khoa Du lịch.

Phương pháp khảo sát: Để tìm hiểu hiện trạng năng lực giao tiếp của số lượng lớn các sinh viên K28 của Khoa Du lịch (*sinh viên cuối năm ba và đã hoàn thành các học phần tiếng Anh tại Khoa*), nhóm nghiên cứu đã sử dụng phương pháp khảo sát dùng bảng hỏi. Theo đó, số liệu đánh giá về năng lực ngôn ngữ tiếng Anh của sinh viên được lấy từ cả sinh viên và giảng viên. Bảng hỏi được thiết kế dựa theo các mô tả tiêu chí

được lựa chọn từ Khung tham chiếu châu Âu. Các câu hỏi được đưa ra dưới dạng câu khẳng định, theo đó người khảo sát sẽ thể hiện mức độ đồng ý của mình theo thang Likert năm mức độ từ 1- *Rất không đồng ý* đến 5 – *Rất đồng ý*. Số liệu được tổng hợp theo mức độ đồng ý trung bình.

Phương pháp phỏng vấn: bao gồm phỏng vấn sâu (*in-depth interviews*) được áp dụng với các giảng viên Khoa Du lịch có chuyên môn về ngôn ngữ tiếng Anh để có thể có các giải thích, nhận định rõ ràng hơn về các kết quả thu được từ bảng hỏi và phỏng vấn nhóm (*focus-group interviews*) giúp nhóm nghiên cứu có được cái nhìn rộng hơn và sâu hơn về vấn đề mà các sinh viên hay gặp phải liên quan năng lực ngôn ngữ tiếng Anh dưới góc nhìn từ bản thân các em.

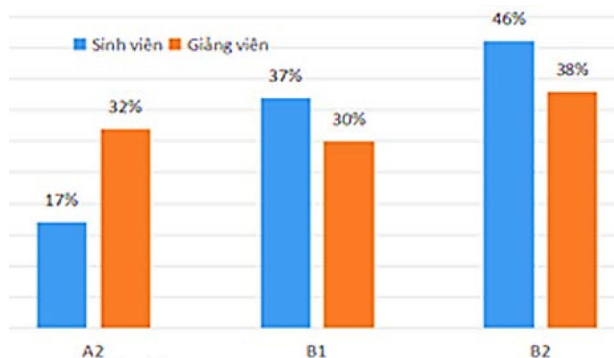
IV. Kết quả và thảo luận

Nhóm nghiên cứu đã thu được các kết quả đánh giá từ giảng viên và sinh viên thông qua các bảng hỏi và các cuộc phỏng vấn về năng lực ngôn ngữ hiện tại của sinh viên năm ba Khoa Du lịch. Các kết quả thu được từ các cuộc phỏng vấn là căn cứ để nhóm có các thảo luận, phân tích, làm rõ hơn các kết quả nổi bật từ bảng hỏi. Kết quả khảo sát thể hiện nhìn chung giảng viên có cái nhìn lạc quan hơn về năng lực ngôn ngữ của sinh viên với tỉ lệ 46% cho trình độ B2, 37% cho trình độ B1 và chỉ 17% cho trình độ A2. Đại đa số các sinh viên đánh giá năng lực ngôn ngữ của mình ở ngưỡng B1-B2 (68%) trong khi vẫn có tận 32% sinh viên cho rằng năng lực giao tiếp của mình còn ở mức A2. Về cơ bản, với năng lực ngôn ngữ ở mức B1-B2, sinh viên có thể tự tin tham gia vào các bối cảnh giao tiếp khá đa dạng dù sẽ có thể phải dừng lại để tìm từ hoặc sửa lỗi trong các tình huống giao tiếp không quen thuộc. Các cuộc phỏng vấn với cả giảng viên và sinh viên đều

thu được các chia sẻ liên quan nguyên vọng tăng cường hơn nữa các hoạt động thực hành, đặc biệt là trong các môi trường giao tiếp thực tế với khách nước ngoài để sinh viên có thể tăng cường sự tự tin và áp dụng các lý thuyết về ngôn

ngữ vào thực tế, biến cái ‘biết’ thành cái ‘dùng được’.

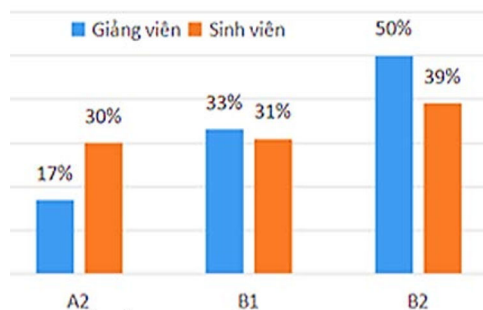
Các kết quả liên quan đến từng thành tố của năng lực ngôn ngữ giúp nhìn nhận sâu hơn thực trạng năng lực giao tiếp của sinh viên, cụ thể như sau:



Biểu đồ 1: Năng lực ngôn ngữ của sinh viên

(Nguồn: Khảo sát)

4.1. Năng lực từ vựng



Biểu đồ 2: Năng lực từ vựng của sinh viên

(Nguồn: Khảo sát)

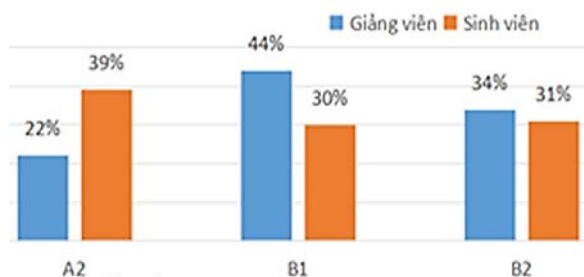
Kết quả khảo sát năng lực từ vựng từ phía giảng viên và sinh viên vừa có điểm tương đồng vừa có điểm khác biệt. Cả hai nhóm đều nhận định rằng số lượng sinh viên đạt năng lực từ vựng tăng dần từ trình độ A2 (*Tôi kiểm soát được vốn từ vựng hạn hẹp thuộc các nhu cầu cụ thể hàng ngày*) đến B1 (*Tôi kiểm soát tốt từ vựng ở trình độ sơ cấp, tuy vậy vẫn có những lỗi lớn khi diễn đạt những ý nghĩ phức tạp hay những chủ đề và tình huống không quen thuộc*), và B2 (*Tôi sử dụng từ vựng với mức độ chính xác tương đối cao; tuy đôi chỗ còn gây hiểu*

nhầm và sự lựa chọn từ còn chưa chính xác nhưng điều đó không làm cản trở quá trình giao tiếp). Giảng viên đánh giá cao năng lực từ vựng của sinh viên hơn bản thân các em. Trong khi 30% sinh viên cho rằng năng lực từ vựng của mình vẫn còn ở mức A2 trong khi tỉ lệ A2 từ phía giảng viên chỉ là 17%. Ngược lại, trong khi giảng viên đánh giá 50% đã đạt B2 về năng lực này thì chỉ có 39% sinh viên nhận thấy mình đạt trình độ B2.

Kết quả phỏng vấn cho thấy giảng viên nhìn nhận sinh viên không hề yếu về

từ vựng, tuy nhiên một bộ phận sinh viên còn e dè, sợ mắc lỗi dẫn đến căng thẳng khi giao tiếp tiếng Anh; khi giảng viên giúp các em chỉ ra những điểm cần khắc phục để có thể kiểm soát từ vựng tốt hơn thì đa số nhận được nhiều phản hồi như ‘em biết nhưng em run quá nên mới dùng sai’ và các em cũng có thể tự sửa lỗi của mình trong nhiều trường hợp. Điều đáng chú ý là với các chủ đề yêu thích các em thường thể hiện vốn từ rộng, giúp giao tiếp tự nhiên nhưng thường diễn đạt ngập ngừng do thiếu vốn từ với các chủ đề ít quen thuộc.

4.2. Năng lực ngữ pháp



Biểu đồ 3: Năng lực ngữ pháp của sinh viên

Kết quả khảo sát thể hiện mức độ hài lòng thấp với năng lực ngữ pháp của sinh viên với tỉ lệ sinh viên đạt trình độ B2 (*Tôi thể hiện mức độ kiểm soát ngữ pháp tương đối cao, không mắc các lỗi dẫn đến việc hiểu sai ý và có thể tự sửa lỗi*) chỉ chiếm 34% từ giảng viên và 31% từ sinh viên.

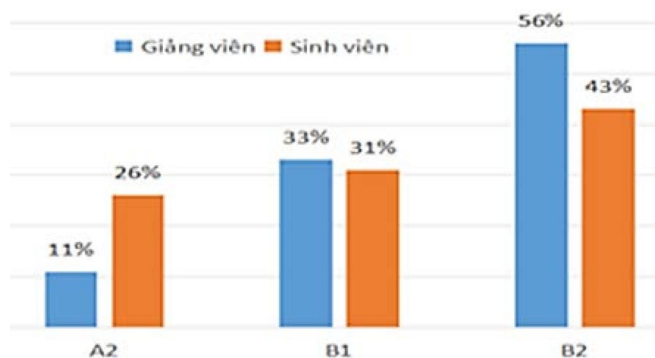
Đặc biệt, sinh viên có cái nhìn tiêu cực hơn giảng viên về năng lực ngữ pháp của mình; 39% sinh viên nhận định năng lực ngữ pháp của mình chỉ ở mức A2 (*Tôi sử dụng chính xác một số cấu trúc ngữ pháp đơn giản nhưng vẫn thường xuyên mắc các lỗi cơ bản dù vẫn thể hiện rõ ràng được ý mình muốn truyền đạt*). Tỉ lệ từ giảng viên cho trình độ này chỉ bằng ½ tỉ lệ của sinh viên. Trong các buổi phỏng vấn với các giảng viên, nhóm ghi nhận xác

Kết quả phỏng vấn sinh viên ghi nhận các giải thích tương tự. Các sinh viên tự tin về năng lực từ vựng của mình cũng là những sinh viên giao tiếp tiếng Anh tốt. Các sinh viên bày tỏ các em thường rơi vào các tình huống biết từ mà lúc giao tiếp không thể phản xạ ra ngay từ đó được. Một số bị đánh giá giao tiếp chậm do thói quen tìm kiếm từ bằng tiếng Việt rồi mới dịch sang tiếng Anh; các em này cũng thừa nhận thói quen dịch thông tin sang tiếng Việt trong quá trình nghe hiểu.

(Nguồn: Khảo sát)

nhận của các giảng viên rằng ngữ pháp chính là điểm yếu của sinh viên của khoa; sinh viên thường mắc các lỗi về cấu trúc và sử dụng thì. Tuy nhiên, các giảng viên cũng thống nhất quan điểm không quá nặng nề về ngữ pháp khi định hướng tập trung phát triển năng lực giao tiếp; giáo viên thường chỉ sửa các lỗi ngữ pháp của sinh viên khi đó là các hiện tượng ngữ pháp trọng tâm của buổi học hoặc lỗi sai ngữ pháp gây ảnh hưởng nhiều đến nghe hiểu và diễn đạt. Phỏng vấn sinh viên cho thấy các em thừa nhận mặc dù đã học ngữ pháp nhiều năm ở bậc phổ thông trung học nhưng tiếp cận ngữ pháp theo kiểu học và làm các bài kiểm tra viết, trắc nghiệm nên khi phải áp dụng vào giao tiếp các em còn gặp nhiều khó khăn.

4.3. Năng lực ngữ âm



Biểu đồ 4: Năng lực ngữ âm của sinh viên

(Nguồn: Khảo sát)

Năng lực ngữ âm là năng lực ghi nhận các đánh giá tích cực nhất từ cả giảng viên và sinh viên với tỉ lệ tương ứng 56% và 43% giảng viên và sinh viên nhận định sinh viên đạt ngưỡng B2 (*Tôi phát âm và nói với ngữ điệu rõ ràng, tự nhiên*). Tỉ lệ thấp nhất cũng được ghi nhận cho trình độ A2 (*Tôi phát âm tương đối rõ ràng, dễ hiểu nhưng đôi khi những người đối thoại vẫn cần yêu cầu nhắc lại*). Trong các cuộc phỏng vấn, cả sinh viên và giảng viên đều chia sẻ các nỗ lực trong việc nâng cao năng lực ngữ âm nói chung, năng lực kiểm soát phát âm nói riêng trong tất cả các khóa học tiếng Anh tại Khoa, đặc biệt là trong hai khóa học đầu tiên EFT1 và EFT2; sinh viên được học về các nguyên tắc phát âm cơ bản như nhận diện ký tự phiên âm, phát âm nguyên âm, phụ âm, trọng âm và ngữ điệu. Các giảng viên ghi nhận các lỗi phát âm phổ biến của sinh viên liên quan đến việc lẫn lộn các âm cuối, phát âm các âm hữu thanh, đặc biệt là phát âm các âm xuýt gió và các đuôi ngữ pháp như -s/es và -ed. Việc dần tự tin hơn về phát âm khiến sinh viên mạnh dạn hơn trong giao tiếp, từ đó giúp năng lực giao tiếp tổng thể được cải thiện.

IV. Kết luận

Thông qua khảo sát thí điểm 157 sinh viên vừa mới hoàn thành chương trình đào tạo tiếng Anh tại Khoa Du lịch, Trường Đại học Mở Hà Nội và 09 giảng viên giảng dạy tại Khoa, nhóm nghiên cứu đã rút ra đánh giá sơ bộ về năng lực ngôn ngữ tiếng Anh, một trong các thành tố cấu thành năng lực giao tiếp tiếng Anh dưới dạng nói, của sinh viên. Đa số sinh viên đã có năng lực ngôn ngữ ở trình độ B1-B2, tức là có thể bảo đảm duy trì giao tiếp trong các môi trường với các ngữ cảnh quen thuộc nhưng không nhiều sinh viên có thể duy trì giao tiếp tự nhiên trong các ngữ cảnh không quen thuộc. Kết quả này vừa khẳng định chất lượng đào tạo tiếng Anh của Khoa nhưng cũng thể hiện rõ Khoa cần có chiến lược tăng cường hơn nữa các hoạt động, nội dung đào tạo giúp khắc phục các hạn chế hiện tại của sinh viên, đặc biệt về mặt từ vựng khi yếu tố này được xác nhận có thể trở thành rào cản trong giao tiếp và khiến sinh viên mất tự tin. Nhóm nghiên cứu đề xuất có thêm các nghiên cứu với phạm vi lớn hơn để đưa ra cái nhìn đồng bộ hơn, toàn diện hơn về điểm mạnh và điểm yếu trong năng lực

ngôn ngữ tiếng Anh của sinh viên, từ đó đưa các giải pháp phù hợp giúp nâng cao chất lượng đào tạo.

Tài liệu tham khảo

- [1]. A. Priyanto. The correlation between English grammar competence and speaking fluency of eleventh grade students in SMAN. *RETAIN*, 2013, 1, 1, 1-6.
- [2]. Council of Europe. *Common European Framework of Reference for Languages: Learning, Teaching, Assessment*. Cambridge University Press: 2001; ISBN 978-92-871-8621-8.
- [3]. D.H. Hymes. *On Communicative Competence*. Penguin:1972; ISBN: 978-31-101-8829-5.
- [4]. E. Kellerman, T. Bongaertsand & N. Poulisse. *Strategy and System in L2 Referential Communication*. Printice Hall:1987.
- [5]. 4. E. Oh. Comparative studies on the roles of linguistic knowledge and sentence processing speed in L2 listening and reading comprehension in an EFL tertiary setting. *Reading Psychology*, 2016, 37, 2, 257-285. doi: 10.1080/02702711.2015.1049389.
- [6]. F. Heidari & S. A. Alavi. Knowledge of grammar, oral communication strategies, and oral fluency: A study of Iranian EFL learners. *Iranian Journal of Applied Language Studies*, 2015, 7, 1, 83-104.
- [7]. G. Mehdi. Lexical relations and the use of communication strategies: A competence analysis study. *Kufa Journal of Arts*, 2008, 3, 88-122, doi: 10.36317/kaj/2010/v1.i3.6515.
- [8]. Hoàng Thị Thanh. *Giải pháp nâng cao năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh cho sinh viên Khoa Du lịch, Trường Đại học Mở Hà Nội*. Đề tài NC KH&CN cấp trường mã số MHN 2023-02.24; 2023.
- [9]. K. Araki. Does teaching grammar really hinder students' speaking abilities? *US-China Education Review*, 2015, 5, 6, 400-408, doi:10.17265/2161-623X/2015.06A.003.
- [10]. L. F. Bachman. *Fundamental Considerations in Language Testing*. Oxford University Press: 1990.
- [11]. M. Canale & M. Swain. *A Theoretical Framework for Communicative Competence*. Georgetown University Press: 1980
- [12]. M., Celce-Murcia, Z. Dornyei & S. Thurrell. Communicative competence: A
- [13]. pedagogically motivated model with content specifications. *Issues in Applied Linguistics*, 1995, 6, 2, 5-35.
- [14]. N. Chomsky. *Aspects of the Theory of Syntax*. MIT Press: 1957; ISBN 0262260506, 9780262260503.
- [15]. P. D. Prashant. Importance of pronunciation in English language communication. *Voice of Research*, 2018, 7, 2, 15-20.
- [16]. S. J. Savignon. *Communicative Competence: Theory and Classroom Practice*. The McGraw-Hill Companies, Inc: 1972. 10.2307/330239, ISBN 10: 0070837368 - ISBN 13: 9780070837362.
- [17]. S. J. Savignon. *Communicative Language Teaching: Linguistic Theory and Classroom Practice*. Yale University Press: 2002.

- [18]. T. Segler, H. Pain & A. Sorace. *Second Language Vocabulary Acquisition and Learning Strategies*. University of Edinburgh Press: 2002, ISBN 1847698964, 9781847698964.
- [19]. Y. F. Liao. Investigating the construct validity of the grammar and vocabulary section and the listening section of the ECCE: Lexico-grammatical ability as a predictor of L2 listening ability. *Spaan Fellow*, 2007, 37, 37-116.

A PILOT SURVEY ON LINGUISTIC COMPETENCE OF STUDENTS AT FACULTY OF TOURISM, HANOI OPEN UNIVERSITY

*Nguyen Thi Thao[†], Tran Minh Duc[†], Hoang Thi Thanh[†]
Pham Dieu Ly[†], Dinh Thi Bich Nguyet[†]*

Abstract: *Nowadays, tourism plays a crucial role in global integration, so it is important to have good language skills in an international language like English. Competent proficiency in English helps future tourism human resources and tourism students confidently communicate with international tourists, which improves both tourist satisfaction and their career development. This perception motivated us to conduct a survey on the English linguistic competencies of a random group of 157 students and 9 English lecturers at the Faculty of Tourism, Hanoi Open University. The results of the evaluation of students' current linguistic competencies were positive, but they suggest the need to employ further strategies to help improve them for better learning outcomes and more qualified graduates. The accompanying interviews provided interesting explanations that clarify the results obtained from the questionnaire.*

Keywords: *English linguistic competences; pilot survey; communicate; questionnaire; interviews.*

[†] Hanoi Open University